

Số: 01 /2020/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 10 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 31/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 và thay thế các nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án

bảo vệ môi trường chi tiết; phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt; đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

5. Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6. Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

8. Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

9. Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Lệ phí đăng ký cư trú, cấp Chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

10. Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

11. Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

12. Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

13. Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

14. Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phí thư viện trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2020,./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện

QUY ĐỊNH

Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 2.A./2020/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Điều 1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Tổ chức thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp thuộc danh mục các loài cây trồng lâm nghiệp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Bình tuyển, công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng	01 lần/01 cây	450.000
2	Bình tuyển, công nhận rừng giống	01 lần/01 hồ sơ	2.400.000
3	Bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp	01 lần/01 hồ sơ	2.400.000

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 80% số tiền phí thu được để chi cho các hoạt động bình tuyển, công nhận và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 2. Phí thăm quan di tích lịch sử

1. Tổ chức thu: Đơn vị được cấp thẩm quyền giao quản lý.

2. Đối tượng nộp: Khách thăm quan Di tích Quốc gia - Điểm Du lịch Hòn Đá Bạc.

3. Đối tượng miễn, giảm

a) Miễn phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Trẻ em từ 6 tuổi trở xuống;

Học sinh tiểu học, trung học cơ sở trong tỉnh được nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa và có đăng ký với đơn vị được giao quản lý.

Những người tham gia chuyên án CM12; cán bộ, chiến sỹ lực lượng Công an nhân dân; cán bộ hưu trí; cựu chiến binh; lực lượng quân sự, biên phòng; cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; nhân dân xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời.

b) Giảm 50% phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú;

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

Đối tượng thuộc hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong tỉnh.

Học sinh trung học phổ thông, sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh được nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa và có đăng ký với đơn vị được giao quản lý.

4. Mức thu

a) Người lớn: 25.000 đồng/người/lượt;

b) Trẻ em: 12.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý, sử dụng

a) Phí thăm quan là khoản doanh thu của đơn vị và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 3. Phí thăm quan công trình văn hóa

1. Tổ chức thu: Đơn vị được cấp thẩm quyền giao quản lý.

2. Đối tượng nộp: Khách thăm quan Khu Du lịch Quốc gia Mũi Cà Mau.

3. Đối tượng miễn, giảm

a) Miễn phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Trẻ em từ 6 tuổi trở xuống;

Học sinh tiểu học, trung học cơ sở trong tỉnh được nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa và có đăng ký với đơn vị được giao quản lý.

b) Giảm 50% phí thăm quan đối với các trường hợp sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa thì phải có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú;

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật;

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

Đối tượng thuộc hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong tỉnh.

Học sinh trung học phổ thông, sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh được nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa và có đăng ký với đơn vị được giao quản lý.

4. Mức thu

Người lớn: 30.000 đồng/người/lượt.

Trẻ em: 15.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý, sử dụng

a) Phí thăm quan là khoản doanh thu của đơn vị và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 4. Phí thăm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Tổ chức thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu

- a) Thẩm định, cấp mới giấy chứng nhận: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận.
- b) Thẩm định điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận: 500.000 đồng/giấy chứng nhận.

4. Quản lý sử dụng

- a) Tổ chức thu phí được trích 90% số phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.
- b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 5. Phí thư viện

1. Tổ chức thu: Thư viện tỉnh Cà Mau; Thư viện các huyện, thành phố (sau đây gọi chung là thư viện cấp huyện).

2. Đối tượng nộp: Cá nhân có nhu cầu đọc, mượn tài liệu, sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác của Thư viện tỉnh và thư viện cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Đối tượng miễn, giảm

a) Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

Trẻ em dưới 16 tuổi;

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”;

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ.

4. Mức thu

a) Thư viện tỉnh

Đọc, mượn tài liệu phổ thông: 20.000 đồng/người/năm.

Sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm, phòng đọc đặc biệt khác đối với người từ 16 tuổi trở lên: 70.000 đồng/người/năm.

b) Mức thu tại thư viện cấp huyện bằng 50% mức thu tại Thư viện tỉnh.

c) Cá nhân có nhu cầu sử dụng phòng đọc không thường xuyên được tham khảo tài liệu tại chỗ: 5.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 90% trên tổng số tiền phí thu được để phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ và thu phí; 10% còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 6. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp: Chủ đầu tư các dự án, chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Mức thu

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nhóm dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
		≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
1	Nhóm 1: dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
2	Nhóm 2: dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
3	Nhóm 3: dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
4	Nhóm 4: dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
5	Nhóm 5: dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
6	Nhóm 6: dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
7	Nhóm 7: dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất. Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 70% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 30% vào ngân sách nhà nước

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 7. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp: Chủ đầu tư các dự án, chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Mức thu

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
1	≤10	4
2	>10 đến ≤20	6
3	>20 đến ≤50	10
4	>50 đến ≤100	18
5	>100 đến ≤200	20
6	>200 đến ≤500	26
7	>500	29,3

Mức thu phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 70% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 30% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 8. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cà Mau và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.

2. Đối tượng nộp

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu thẩm định.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cấp mới, cấp đổi, cấp lại do biến động, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Đối tượng được miễn: Hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Mức thu

a) Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân

Đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh tại các phường, thị trấn, mức thu 250.000 đồng/hồ sơ;

Đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh tại các xã, mức thu 200.000 đồng/hồ sơ;

Đất ở và các loại đất khác, mức thu bằng 80% mức thu nêu trên tương ứng với từng khu vực.

b) Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức

Đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh: Diện tích dưới 0,5 ha, mức thu 1.000.000 đồng/hồ sơ; Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 3 ha, mức thu 2.000.000 đồng/hồ sơ; Diện tích từ 3 ha đến dưới 5 ha, mức thu 3.000.000 đồng/hồ sơ; Diện tích từ 5 ha đến dưới 10 ha, mức thu 4.000.000 đồng/hồ sơ; Diện tích trên 10 ha, mức thu 6.000.000 đồng/hồ sơ.

Đất ở và các loại đất khác, mức thu bằng 80% mức thu tương ứng với quy mô diện tích quy định nêu trên.

5. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có yêu cầu, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

3. Mức thu

a) Phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất:

Đề án có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu 400.000 đồng/hồ sơ;

Đề án có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.100.000 đồng/hồ sơ;

Đề án có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu 2.600.000 đồng/hồ sơ;

Đề án có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 5.000.000 đồng/hồ sơ.

b) Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

Báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu 400.000 đồng/hồ sơ;

Báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.400.000 đồng/hồ sơ;

Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu 3.400.000 đồng/hồ sơ;

Báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 6.000.000 đồng/hồ sơ.

c) Phí thăm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất

Báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm, mức thu 400.000 đồng/hồ sơ;

Báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.100.000 đồng/hồ sơ;

Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 1.000 m³/ngày đêm, mức thu 2.600.000 đồng/hồ sơ;

Báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 5.000.000 đồng/hồ sơ.

d) Mức thu thăm định lại đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất bằng 50% mức thu theo quy định tương ứng với các điểm a, b, c, Khoản 3 Điều này.

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 80% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thăm định và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 10. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có yêu cầu, được Sở Tài nguyên và Môi trường thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất có công suất dưới 3.000 m³/ngày đêm.

3. Mức thu: 1.400.000 đồng/hồ sơ. Mức thu thăm định lại hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 80% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thăm định và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 11. Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đơn vị thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu, được Sở Tài nguyên và Môi trường thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp.

3. Mức thu

a) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 10.000 m³/ngày đêm, mức thu 600.000 đồng/hồ sơ.

b) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm, mức thu 1.800.000 đồng/hồ sơ.

c) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 30.000 m³/ngày đêm, mức thu 4.400.000 đồng/hồ sơ.

d) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 30.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm, mức thu 8.400.000 đồng/hồ sơ.

đ) Mức thu thẩm định lại đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 80% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

1. Tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

3. Mức thu

a) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả dưới 100 m³/ngày đêm, mức thu 600.000 đồng/hồ sơ;

b) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100 m³/ngày đêm đến dưới 500 m³/ngày đêm, mức thu 1.800.000 đồng/hồ sơ;

c) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 500 m³/ngày đêm đến dưới 2.000 m³/ngày đêm, mức thu 4.400.000 đồng/hồ sơ;

d) Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 2.000 m³/ngày đêm đến dưới 3.000 m³/ngày đêm, mức thu 8.400.000 đồng/hồ sơ;

đ) Mức thu thẩm định lại đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 80% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động thẩm định và nộp 20% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 13. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố và Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc Tài nguyên và Môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng không thu và miễn thu

a) Không thu phí cung cấp thông tin dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

b) Miễn thu phí đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu

a) Mức thu phí cung cấp hồ sơ dữ liệu đất đai bằng văn bản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (chưa bao gồm phí bưu điện)

Dưới 10 trang A₄, mức thu 150.000 đồng/hồ sơ;

Từ 10 đến 20 trang A₄, mức thu 250.000 đồng/hồ sơ;

Trên 20 trang A₄, mức thu 300.000 đồng/hồ sơ.

b) Cung cấp hồ sơ dữ liệu đất đai qua internet hoặc chép file qua đĩa cứng

Dưới 10 trang A₄, mức thu 120.000 đồng/hồ sơ;

Từ 10 đến 20 trang A₄, mức thu 200.000 đồng/hồ sơ;

Trên 20 trang A₄, mức thu 250.000 đồng/hồ sơ.

c) Cung cấp trực tiếp bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính

Bản đồ A₀, mức thu 175.000 đồng/mảnh;

Bản đồ A₁, mức thu 80.000 đồng/mảnh;

Bản đồ A₂, mức thu 40.000 đồng/mảnh;

d) Cung cấp bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính qua internet hoặc chép file qua đĩa cứng, mức thu 80.000 đồng/mảnh.

5. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp hồ sơ dữ liệu đất đai và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 14. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

1. Tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi yêu cầu đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

3. Đối tượng không thu và miễn thu

a) Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký.

b) Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

c) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật về thi hành án.

d) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

đ) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

e) Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Mức thu

a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

Đăng ký giao dịch bảo đảm: 80.000 đồng/hồ sơ;

Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm: 70.000 đồng/hồ sơ;

Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký: 60.000 đồng/hồ sơ;

Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

b) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm: 30.000 đồng/hồ sơ.

5. Quản lý, sử dụng

a) Tổ chức thu phí được trích 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

b) Tổ chức thu phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán và công khai tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 15. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Tổ chức thu: Công an tỉnh; Công an cấp huyện; Công an cấp xã.

2. Đối tượng nộp: Hộ gia đình, cá nhân thường trú, tạm trú trên địa bàn tỉnh có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cư trú.

3. Đối tượng không thu và miễn thu

a) Không thu lệ phí cấp đổi, cấp lại, đính chính sổ hộ khẩu, sổ tạm trú đối với các trường hợp do sai sót của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, đổi số nhà.

b) Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các đối tượng là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cha, mẹ, vợ (chồng) của liệt sỹ; thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; người cao tuổi; người khuyết tật; hộ gia đình, cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

4. Mức thu

a) Đối với hộ gia đình hoặc cá nhân tại các phường

Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình hoặc cá nhân: 20.000 đồng/lần cấp;

Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ gia đình hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần đăng ký;

Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: 10.000 đồng/lần điều chỉnh;

Gia hạn tạm trú: 10.000 đồng/lần gia hạn.

b) Đối với hộ gia đình hoặc cá nhân tại các xã, thị trấn bằng 50% mức thu tương ứng tại các phường.

5. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 16. Lệ phí cấp Chứng minh nhân dân

1. Tổ chức thu: Công an tỉnh; Công an cấp huyện.

2. Đối tượng nộp: Cá nhân thường trú, tạm trú trên địa bàn tỉnh có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Chứng minh nhân dân.

3. Đối tượng không thu và miễn thu

a) Không thu lệ phí cấp đổi, cấp lại đối với các trường hợp do sai sót của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đổi tên đường phố, đổi số nhà.

b) Miễn lệ phí cấp Chứng minh nhân dân đối với các đối tượng là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cha, mẹ, vợ (chồng) của liệt sỹ; thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; người cao tuổi; người khuyết tật; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

4. Mức thu

a) Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi cho cá nhân tại các phường: 10.000 đồng/lần cấp, không bao gồm tiền chụp ảnh.

b) Mức thu đối với cá nhân tại các xã, thị trấn bằng 50% mức thu tại các phường.

5. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 17. Lệ phí hộ tịch

1. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Đối tượng nộp: Cá nhân có yêu cầu đăng ký hộ tịch.

3. Đối tượng miễn thu

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh đúng hạn, đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, đăng ký chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

4. Mức thu

a) Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử; xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác: 8.000 đồng/lần đăng ký;

Đăng ký nhận cha, mẹ, con; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú ở trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 15.000 đồng/lần đăng ký;

Đăng ký lại kết hôn: 30.000 đồng/lần đăng ký.

b) Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện

Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc trong nước và có yếu tố nước ngoài: 28.000 đồng/lần đăng ký;

Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài: 70.000 đồng/lần đăng ký;

Đăng ký khai sinh đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân có yếu tố nước ngoài; đăng ký khai tử đúng hạn, không đúng hạn, đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài; ghi vào sổ hộ tịch việc hộ

tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; đăng ký hộ tịch khác có yếu tố nước ngoài: 75.000 đồng/lần đăng ký;

Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài; đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài: 1.500.000 đồng/lần đăng ký.

5. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 18. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức thu: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau có sử dụng lao động người nước ngoài.

3. Mức thu

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

4. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 19. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng miễn thu: Hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường, thị trấn

Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: 100.000 đồng/giấy;

Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận): 50.000 đồng/giấy;

Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy;

Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận): 20.000 đồng/giấy;

Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 25.000 đồng/lần;

Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/lần;

b) Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các xã: mức thu bằng 50% mức thu tương ứng tại các phường, thị trấn.

c) Đối với tổ chức

Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: 500.000 đồng/giấy;

Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy;

Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận): 50.000 đồng/giấy;

Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: 30.000 đồng/lần;

Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 30.000 đồng/lần.

5. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Tổ chức thu: Tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

3. Đối tượng miễn thu: Nhà ở riêng lẻ của hộ nghèo, cận nghèo.

4. Mức thu

a) Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp giấy phép xây dựng công trình khác: 150.000 đồng/giấy phép;

c) Trường hợp điều chỉnh, gia hạn, cấp lại (bản sao) giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/lần.

5. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 21. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Tổ chức thu: Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Đối tượng nộp: Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Mức thu

a) Hộ kinh doanh

Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/lần;

Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 75.000 đồng/lần.

b) Hợp tác xã

Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 150.000 đồng/lần;

Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã: 100.000 đồng/lần;

Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã: 75.000 đồng/lần;

Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã: 50.000 đồng/lần.

c) Liên hiệp hợp tác xã

Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: 200.000 đồng/lần;

Cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã: 100.000 đồng/lần;

Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh liên hiệp hợp tác xã: 100.000 đồng/lần;

Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã: 50.000 đồng/lần.

4. Quản lý, sử dụng

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành./.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Hiện